

THÔNG BÁO

Về việc xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung (từ 01/07/2023 đến 31/12/2023), nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu và nâng lương trước thời hạn do đạt thành tích xuất sắc năm 2023

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/ NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/07/2013 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/06/2021 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 01/VBHN-BNV ngày 02/05/2022 văn bản hợp nhất của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 01/07/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ,

Hiệu trưởng thông báo đến các đơn vị, viên chức và người lao động về tiêu chuẩn xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023), nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu và nâng bậc lương trước thời hạn do đạt thành tích xuất sắc năm 2023 như sau:

1. Nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 2 năm 2023

1.1. Điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung

- Thời gian

- + Đủ 24 tháng đối với viên chức và người lao động (VC, NLĐ) loại B, C, hạng IV;
- + Đủ 36 tháng đối với VC loại A, hạng I, II, III;
- + Đủ 12 tháng đối với VC, NLĐ đã hưởng phụ cấp vượt khung từ 5% trở lên.

- Điều kiện

Xếp loại VC, NLĐ: Hoàn thành nhiệm vụ trở lên (trong thời gian xét nâng bậc lương đối với từng hạng chức danh nghề nghiệp).

1.2. Thời gian không được tính để xét nâng bậc lương thường xuyên

Thực hiện theo Điểm c Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/07/2013 và Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ, gồm:

- Thời gian tập sự;
- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương;
- Thời gian đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài vượt quá thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định;
- Thời gian VC, NLĐ đào ngũ trong quá trình thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ;
- Thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam;

- Thời gian thử thách đối với VC, NLĐ bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo; trường hợp thời gian thử thách ít hơn thời gian bị kéo dài nâng bậc lương thường xuyên tính theo thời gian bị kéo dài nâng bậc lương thường xuyên.

1.3. Trường hợp bị kéo dài thời gian nâng bậc lương

Thực hiện theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ, gồm:

- Kéo dài 12 tháng đối với các trường hợp viên chức bị kỷ luật cách chức quản lý;
- Kéo dài 06 tháng đối với các trường hợp: VC bị kỷ luật cảnh cáo; NLĐ bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo; VC, NLĐ xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm;
- Kéo dài 03 tháng đối với VC bị kỷ luật khiển trách.
- Trường hợp vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa bị kỷ luật thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên là tổng các thời gian bị kéo dài theo quy định.
- Trường hợp bị đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ do bị kỷ luật (cùng một hành vi vi phạm) thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên tính theo hình thức kỷ luật tương ứng.

2. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với VC, NLĐ đã có thông báo nghỉ hưu

VC, NLĐ đã có thông báo nghỉ hưu, nếu trong thời gian giữ bậc đạt đủ 02 tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV; Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và kể từ ngày có thông báo nghỉ hưu đến trước ngày nghỉ hưu còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên theo quy định thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn bằng số tháng còn thiếu này.

3. Nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức có thành tích xuất sắc

3.1. Điều kiện

- Thời gian: tính đến ngày 31/12/2023 còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng.
- Xếp loại viên chức: Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong thời gian xét nâng lương trước thời hạn).

3.2. Thành tích

Đạt 1 trong các thành tích sau:

- Đối với viên chức hạng I, II, III hoặc viên chức loại A:

- + 01 lần được công nhận là Chiến sỹ thi đua cấp Bộ;
- + 02 lần được công nhận Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở;
- + 02 Bằng khen cấp Bộ, Tỉnh (hoặc tương đương);
- + 01 Bằng khen cấp Bộ, tỉnh (hoặc tương đương) và 02 Giấy khen cấp trường (hoặc các tổ chức tương đương);
- + 01 Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở và 03 Giấy khen cấp trường (hoặc các tổ chức tương đương);
- + 04 Giấy khen cấp trường hoặc các tổ chức tương đương.

- Đối với viên chức hạng IV hoặc viên chức loại B,C:

- + 01 lần được công nhận là Chiến sỹ thi đua cấp Bộ;
- + 01 Bằng khen cấp Bộ, Tỉnh hoặc tương đương;
- + 01 lần được công nhận Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở;
- + 03 Giấy khen cấp trường hoặc các tổ chức tương đương.

*** Ghi chú:**

- Mỗi năm chỉ được lấy **01 thành tích cao nhất** để xét; Phải có thành tích tại năm xét nâng lương trước thời hạn.

- Thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn được xác định **trong 6 năm (2018-2023)** đối với các ngạch và các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ Đại học trở lên và **4 năm (2020-2023)** đối với các ngạch và các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ Cao đẳng trở xuống.

- Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, Bằng khen cấp Bộ, Tỉnh (hoặc tương đương) chỉ được tính trọn **khi thành tích tích lũy chưa được dùng để nâng lương trước thời hạn**.

- Thành tích đã dùng để nâng bậc lương trước thời hạn thì không được tính để xét nâng bậc lương cho lần sau.

- Thời gian xác định khen thưởng:

+ Thời điểm ký quyết định khen thưởng;

+ Hoặc năm thành tích đạt được (đối với Giấy khen Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm).

3.3. Đối tượng

- VC, NLĐ có thời gian công tác tại Trường từ **7 năm trở lên đối với nữ và 10 năm trở lên đối với nam** (đối với VC, NLĐ là người dân tộc thiểu số được giảm 2 năm thâm niên công tác so với quy định này).

- Không xét đối với người lao động hợp đồng công việc (khoản lương); VC, NLĐ đã được nâng bậc lương trước thời hạn ở bậc lương hiện hưởng.

3.4. Thủ tục (hồ sơ) xét nâng bậc lương trước thời hạn

- Cá nhân tự viết đơn đề nghị được nâng bậc lương trước thời hạn (theo mẫu).

- Lãnh đạo và công đoàn các đơn vị có cá nhân đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn tổ chức họp xét và trích **biên bản** (theo mẫu) kèm theo **đơn** và **minh chứng** (chiến sỹ thi đua, bằng khen, giấy khen... photo) của cá nhân, nộp về phòng TCCB.

- Không vượt quá 10% tổng số VC, NLĐ trong biên chế của Đơn vị. Đơn vị có dưới 10 VC, NLĐ được làm tròn là 1 người.

3.5. Về số lượng

Căn cứ vào số lượng đề xuất, Hội đồng lương của Trường sẽ xét:

- Không vượt quá 10% tổng số VC, NLĐ trong biên chế của Trường.

- Nếu số lượng vượt quá quy định 10%, Hội đồng sẽ xét theo các tiêu chuẩn từ cao xuống thấp và đóng góp của VC, NLĐ đối với Nhà trường.

Danh sách Dự kiến viên chức đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đề nghị huỷ được đăng tải trên website của Trường.

Hồ sơ đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn và những ý kiến phản hồi gửi về phòng Tổ chức cán bộ **trước ngày 21/12/2023** (gặp đ/c Ngọc, SĐT: 0384661383).

Nhận được thông báo này, yêu cầu Lãnh đạo, công đoàn các đơn vị thông báo đến toàn thể VC, NLĐ và triển khai thực hiện. 

Nơi nhận:

- Các đơn vị;
- VP Công đoàn;
- P. TT&TVTS (để đăng website của Trường);
- Lưu: VT, P.TCCB, HĐ lương.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

DANH SÁCH VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN, NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG, NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỂ NGHỈ HƯU, TÍNH ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 3000 /TB-ĐHTN ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương						Kết quả nâng bậc lương tính đến 30/6/2023						Ghi chú
		Nam	Nữ		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Chức danh hoặc ngạch (Mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau	Hệ số lương tăng thêm do nâng bậc/ phụ cấp thâm niên vượt khung (hệ số chênh lệch)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																	
1	Phạm Thị Thu Hiền		16/02/1984	BV Trường	Sơ cấp	V.08.03.07	7	3.06	0	01/10/2021	V.08.03.07	8	3.26	0	01/10/2023	0.20	
2	Nguyễn Kim Oanh		15/03/1985	BV Trường	Cao đẳng	V.08.03.07	6	2.86	0	12/11/2021	V.08.03.07	7	3.06	0	01/11/2023	0.20	
3	Nguyễn Thị Diệu Trang		05/05/1986	BV Trường	Cử nhân	16b.121	5	2.66	0	01/10/2021	16b.121	6	2.86	0	01/10/2023	0.20	
4	Lương Văn Hoạt	16/09/1986		BV Trường	Đại học	V.08.05.12	3	3.00	0	01/08/2020	V.08.05.12	4	3.33	0	01/08/2023	0.33	
5	Trần Đào Minh Ngọc		21/11/1982	BV Trường	BSCKI	V.07.01.03	5	3.66	0	08/09/2020	V.07.01.03	6	3.99	0	01/09/2023	0.33	
6	Nguyễn Thế Mạnh	01/10/1985		K. KHTN&CN	Đại học	01.009	9	3.09	0	01/10/2021	01.009	10	3.27	0	01/10/2023	0.18	
7	Trần Xuân Thắng	21/11/1991		K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Đinh Thị Xinh		08/07/1984	K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.02	2	4.74	0	01/09/2020	V.07.01.02	3	5.08	0	01/09/2023	0.34	
9	Phạm Thị Huyền Thoa		25/04/1991	K. KHTN&CN	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
10	Đặng Thị Thanh Hà		08/12/1983	K. KHTN&CN	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
11	Phạm Văn Trường	15/12/1985		K. Kinh tế	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
12	Lê Việt Anh		21/04/1985	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
13	Trương Ngọc Hằng		05/05/1975	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	2	4.74	0	01/09/2020	V.07.01.02	3	5.08	0	01/09/2023	0.34	
14	Trần Thị Lan		02/08/1982	K. Kinh tế	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
15	Dương Minh Ngọc	02/09/1983		K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
16	Trần Thị Ngọc Hạnh		25/04/1987	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
17	Đặng Thị Nhung		10/11/1986	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
18	Nguyễn Thị Tuyền		01/01/1988	K. Kinh tế	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
19	Nguyễn Thị Thu Nguyên		26/08/1984	K. LLCT	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/02/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/05/2023	0.34	03 tháng
20	Hoàng Khánh Bảo	20/10/1978		K. Ngoại ngữ	Tiến sỹ	V.07.01.03	7	4.32	0	01/10/2020	V.07.01.03	8	4.65	0	01/10/2023	0.33	
21	Lê Thị Hồng Vân		28/09/1973	K. Ngoại ngữ	Tiến sỹ	V.07.01.02	4	5.42	0	01/06/2020	V.07.01.02	5	5.76	0	01/09/2023	0.34	03 tháng
22	Y Chuôr B'Krông	29/05/1987		K. Ngoại ngữ	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
23	Võ Hải Yến		16/01/1990	K. NLN	Đại học	V.05.02.08	5	2.66	0	05/07/2021	V.05.02.08	6	2.86	0	01/07/2023	0.20	
24	Đỗ Thị Kiều An		15/04/1978	K. NLN	Tiến sỹ	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2020	V.07.01.02	3	5.08	0	01/12/2023	0.34	
25	Trần Thị Phượng		15/11/1982	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
26	Mai Thị Hải Anh		20/10/1984	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
27	Nguyễn Thị Ngọc Quyên		30/11/1983	K. NLN	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
28	Phan Thị Hằng		14/01/1984	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
29	Ngô Thế Sơn	02/09/1985		K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
30	Cao Thị Hoài		24/06/1986	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
31	Triệu Thị Lắng		17/02/1985	K. NLN	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
32	Nguyễn Thị Ánh Mai		01/08/1985	K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
33	Lê Từ Trường	16/09/1967		K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.03	8	4.65	0	01/07/2020	V.07.01.03	9	4.98	0	01/07/2023	0.33	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
34	Trần Thị Thu		04/01/1980	K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	01/07/2020	V.07.01.03	7	4.32	0	01/07/2023	0.33	
35	Vũ Hoàng Cúc		02/04/1984	K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
36	Trần Tấn Hải	15/01/1976		K. Sư phạm	Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4.65	0	01/10/2020	V.07.01.03	9	4.98	0	01/10/2023	0.33	
37	Lê Thị Thủy An		02/12/1986	K. Sư phạm	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	
38	Tạ Văn Quyết	19/11/1984		K. Y Dược	Đại học	V.08.07.19	7	3.06	0	01/12/2021	V.08.07.19	8	3.26	0	01/12/2023	0.20	
39	Trần Công Loan	17/01/1990		K. Y Dược	THCN	V.08.07.19	6	2.86	0	01/11/2021	V.08.07.19	7	3.06	0	01/11/2023	0.20	
40	Phan Thị Xuân An		06/03/1974	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.08.07.18	7	4.32	0	01/09/2020	V.08.07.18	8	4.65	0	01/09/2023	0.33	
41	Nguyễn Thị Pháp		04/08/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
42	Lê Ngọc Đan Châu		20/08/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/08/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/08/2023	0.33	
43	Hoàng Thị Ngọc Diệp		26/11/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
44	Lê Thị Lệ Thủy		24/01/1987	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
45	Văn Hữu Tài	11/01/1972		K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.02	3	5.08	0	01/07/2020	V.07.01.02	4	5.42	0	01/07/2023	0.34	
46	Nguyễn Hạnh My		11/07/1986	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3.33	0	01/10/2020	V.07.01.03	5	3.66	0	01/10/2023	0.33	
47	Huỳnh Thị Hồng Hằng		15/01/1973	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4.65	0	01/10/2020	V.07.01.03	9	4.98	0	01/10/2023	0.33	
48	Tào Thị Hoa		23/08/1989	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	02/12/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
49	Nguyễn Mạnh Tuyền	25/04/1968		K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.02	3	5.08	0	01/12/2020	V.07.01.02	4	5.42	0	01/12/2023	0.34	
50	Lê Thị Mơ		08/02/1988	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3.00	0	01/08/2020	V.07.01.03	4	3.33	0	01/08/2023	0.33	
51	Nguyễn Thị Vân Linh		06/10/1983	P. Đào tạo	Thạc sỹ	01.003	5	3.66	0	01/10/2020	01.003	6	3.99	0	01/10/2023	0.33	
52	Nguyễn Thị Diệu		21/08/1978	P. Đào tạo	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	21/09/2020	V.07.01.03	7	4.32	0	01/10/2023	0.33	
53	Nguyễn Trung Hiếu	05/06/1985		P. Đào tạo	Đại học	01.003	5	3.66	0	01/11/2020	01.003	6	3.99	0	01/11/2023	0.33	
54	Trần Thị Huyền		12/07/1975	P. HCTH	Đại học	V.01.02.02	8	4.65	0	01/12/2020	V.01.02.02	9	4.98	0	01/12/2023	0.33	
55	Nguyễn Anh Tuấn	25/01/1974		P. KHTC	Thạc sỹ	06.031	7	4.32	0	01/07/2020	06.031	8	4.65	0	01/07/2023	0.33	
56	Đặng Thị Ánh		28/04/1977	P. KHTC	Đại học	06.031	5	3.66	0	01/08/2020	06.031	6	3.99	0	01/08/2023	0.33	
57	Hán Thị Thùy Trinh		13/06/1990	P. KHTC	Đại học	06.031	3	3.00	0	02/12/2020	06.031	4	3.33	0	01/12/2023	0.33	
58	Đặng Thị Tuyết Lan		07/11/1978	P. QLCL	Cử nhân	01.003	7	4.32	0	01/12/2020	01.003	8	4.65	0	01/12/2023	0.33	
59	Đỗ Thị Bông		20/08/1986	P. TTPC	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4.40	0	01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74	0	01/12/2023	0.34	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
60	Võ Huyền Trang		11/09/1991	Thư viện	THCN	V.10.02.07	4	2.46	0	01/07/2021	V.10.02.07	5	2.66	0	01/07/2023	0.20	
61	Nguyễn Thị Danh		20/04/1977	Trường THCN	Thạc sỹ	V.07.05.15	7	4.32	0	01/10/2020	V.07.05.15	8	4.65	0	01/10/2023	0.33	
62	Phạm Huy Tựa	21/12/1978		TT. GDQP&AN	Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3.99	0	01/09/2020	V.07.01.03	7	4.32	0	01/09/2023	0.33	
63	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc		01/08/1984	Viện CNSH&MT	Tiến sỹ	V.07.01.03	5	3.66	0	17/09/2020	V.07.01.03	6	3.99	0	01/10/2023	0.33	

II. VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG

64	Nguyễn Văn Dũng	04/07/1965		BV Trường	BSCKII	V.08.01.03	9	4.98	8	01/10/2022	V.08.01.03	9	4.98	9	01/10/2023	1%	
65	Nguyễn Đức Hoanh	01/10/1965		BV Trường	Cử nhân	06.031	9	4.98	8	01/11/2022	06.031	9	4.98	9	01/11/2023	1%	
66	Mai Thị Kim Tuyền		02/12/1969	K. NLN	Đại học	V.05.02.07	9	4.98	5	01/07/2022	V.05.02.07	9	4.98	6	01/07/2023	1%	
67	Nguyễn Thị Thu Hương		06/03/1969	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	9	4.98	0	01/07/2020	V.07.01.03	9	4.98	5	01/07/2023	5%	
68	Lê Thị Kim Hồng		06/04/1968	K. Y Dược	Thạc sỹ	V.07.01.03	9	4.98	5	01/11/2022	V.07.01.03	9	4.98	6	01/11/2023	1%	
69	Lã Quý Xá	01/08/1963		K. Y Dược	Đại học	01.003	9	4.98	6	01/10/2022	01.003	9	4.98	7	01/10/2023	1%	
70	Võ Văn Hào	20/10/1970		P. CSVN	THCN	01.007	12	3.63	15	01/10/2022	01.007	12	3.63	16	01/10/2023	1%	
71	Đinh Ta Ri Na		24/08/1971	P. CTSV	Đại học	01.003	9	4.98	5	01/07/2022	01.003	9	4.98	6	01/07/2023	1%	
72	Trần Văn Cao	17/08/1963		P. HCTH	CQĐT	01.011	12	3.48	13	01/10/2022	01.011	12	3.48	14	01/10/2023	1%	

Danh sách gồm có 72 người./.

